TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 404/2019/DS-ST
Ngày: 23/9/2019
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thảo
2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trúc Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 325/2017/TLST-DS ngày 3 tháng 10 năm 2017 về ‘‘Tranh chấp hợp đồng hợp tác’’ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 140/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – sinh năm 1960

Địa chỉ: 5/6 đường N, Phường M, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1955 (Theo Giấy ủy quyền số: 018200; Quyển số: 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 của Văn phòng công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt

Địa chỉ: 109 đường B, Phường X, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn S

Trụ sở: 65/22 đường V, Phường R, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Long A – sinh năm 1971; Chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Long C – sinh năm 1975 (Giấy ủy quyền số: 000695; Quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2018 của Văn phòng công chứng W, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt

Địa chỉ: 166/13 Đường J, Khu phố 1, phường L, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Q – sinh năm 1964

Địa chỉ: 327/26/2 (số cũ 321/16/8) đường G, Phường P, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D – sinh năm 1955 (Theo Giấy ủy quyền số: 018200; Quyển số: 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/9/2018 của Văn phòng công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh). Có mặt

Địa chỉ: 109 đường B, Phường X, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Văn D1 – sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 435/1 đường L, phường U, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 28/7/2017của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T (sau đây gọi là Nguyên đơn) cùng trình bày của bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn thì: Ngày 26/4/2016 giữa Nguyên đơn và Công ty TNHH S (sau đây gọi là Công ty) có ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh, nội dung Nguyên đơn đồng ý góp vốn đầu tư 100.000.000đ để đầu tư dự án xây dựng 11 nhà trồng nấm – Giai đoạn 2, tại trang trại của Chi nhánh Công ty, địa chỉ: 94/1 ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Do không có tiền nên Nguyên đơn đã mượn tiền của bà Nguyễn Thị Q (là em ruột của Nguyên đơn). Ngày 26/4/2016 bà Q đã chuyển 100.000.000đ cho Công ty vào tài khoản số: 060099373019, tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phòng giao dịch Cộng Hòa. Theo thỏa thuận thì thời gian xây dựng là 3 tháng sau đó sẽ đưa vào kinh doanh, 3 tháng sau bà Q lên kiểm tra thì thấy các thành viên đang tranh cãi về giai đoạn 1, giai đoạn 2 mới chỉ làm được 1 nhà trồng nấm, thời điểm đó Công ty đã bỏ ra khoảng 30.000.000đ mua tre nên bà Q đề nghị Công ty trả lại cho Nguyên đơn 70.000.000đ nhưng Công ty không đồng ý mà nói để các bên họp lại sẽ ưu tiên số 1 là trả lại Nguyên đơn, nhưng sau đó Công ty đóng cửa và dẹp luôn. Nay Nguyên đơn có những yêu cầu sau đối với Công ty:

- Hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/4/2016 giữa Nguyên đơn và Công ty do vô hiệu.

- Yêu cầu Công ty phải trả lại Nguyên đơn 100.000.000đ. Trường hợp Công ty không hoàn trả lại cho Nguyên đơn thì cá nhân ông Nguyễn Long C và ông Nguyễn Văn D1 mỗi người phải hoàn trả cho Nguyên đơn 50.000.000đ. Trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn – ông Nguyễn Long C trình bày: Ông Nguyễn Văn D1 là Phó giám đốc của Công ty Z, do ông D1 có kỹ thuật trồng nấm nên giữa ông, ông Nguyễn Long A và ông D1 cùng góp vốn thành lập Công ty với tỷ lệ vốn góp 40% của ông D1 (20% phát minh và 20% vốn góp); ông 30% và ông Nguyễn Long A 30%. Sau khi thành lập Công ty cũng có một số mẻ nấm thành công nên ông D1 muốn mở rộng sản xuất.

Ngày 26/4/2016 Công ty và Nguyên đơn (do ông D1 giới thiệu) đã ký hợp đồng hợp tác, Nguyên đơn đã góp 100.000.000đ để xây dựng 11 nhà trồng nấm của giai đoạn 2, bà Nguyễn Thị Q đã chuyển vào tài khoản của Công ty 100.000.000đ. Thực hiện giai đoạn 2 Công ty đã xây dựng được 3 nhà trồng nấm sau đó ông D1 nói kỹ thuật trồng nấm có khó khăn phải tiếp tục nghiên cứu nên yêu cầu phải đầu tư thêm, do hoạt động không hiệu quả nên không ai dám đầu tư thêm, ông D1 cũng không thể hoàn tiền cho Công ty theo Hợp đồng giao khoán do mất khả năng thanh toán, trước đó ông D1 và Công ty có ký hợp đồng giao khoán theo đó ông D1 sẽ chịu trách nhiệm cá nhân nếu hoạt động không hiệu quả nên mới thực hiện tiếp giai đoạn 2, giai đoạn 2 mới xây dựng được 3 nhà trồng chưa đưa vào sản xuất thì ngưng. Khi ngưng việc xây dựng của giai đoạn 2, Nguyên đơn yêu cầu ông phải chịu trách nhiệm trả tiền cho Nguyên đơn, ông không đồng ý vì khi góp vốn ai cũng phải chịu rủi ro, không thể nói mới góp có hai tháng thì phải hoàn vốn. Từ cuối năm 2016, Công ty đã nộp hồ sơ lên Chi cục thuế quận Tân Bình yêu cầu giải thể, tháng 12/2016 Chi cục thuế quận Tân Bình đã có xác nhận ngưng mã số thuế và hoạt động. Với yêu cầu của Nguyên đơn, công ty không đồng ý, yêu cầu Tòa án xét xử xác định trách nhiệm sau đó các bên ngồi lại cùng tìm phương án giải quyết. Ông D1 là trưởng Chi nhánh của Công ty đã không thực hiện nghiệm thu, không bàn giao các giấy tờ, chứng từ liên quan nên Công ty không có chứng từ lưu giữ. Với yêu cầu của Nguyên đơn, ông đề nghị Tòa án xác định trách nhiệm thuộc về ai thì cùng chịu trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn D1 trình bày: Ông là Phó giám đốc của Công ty Z, ông A, ông C đã tìm ông để liên kết kinh doanh, sau đó các bên thành lập Công ty, ông làm phó giám đốc của Công ty, Công ty đã chia tỷ lệ vốn góp, xúc tiến hợp tác, đầu tư thiết bị công nghệ cao và đã

làm 6 nhà trồng nấm, sau đó ông A rút vốn chuyển vốn lại cho ông C quản lý. Khi làm giai đoạn 2 của dự án trồng nấm thì tổng vốn góp là 1,1 tỷ, sau 6 tháng sản xuất thử cho giai đoạn 1 ổn định thì ông muốn phát triển giai đoạn 2 theo như đã thỏa thuận giữa Công ty Z và Công ty với hợp đồng là 2 tỷ. Tuy nhiên các thành viên Công ty có những khó khăn riêng nên ông C có bàn với ông để cùng phát triển giai đoạn 2 thì ông góp phần vốn tỷ lệ là 20%, 80% còn lại do ông C đảm nhiệm (ông đã kêu gọi hai nhà đầu tư là Nguyên đơn và ông T1 góp phần vốn tỷ lệ 20% của ông) cụ thể trong đó ông Th góp vào 100.000.000đ, ông T1 góp 110.000.000đ, thực hiện dự án Công ty mới chỉ xây dựng hết 200.000.000đ, làm được 3 nhà trồng nấm sau đó ông C thông báo có khó khăn về chuyện gia đình nên không thể tiếp tục thực hiện tiếp việc phát triển của giai đoạn 2 nên trang trại phải ngưng hoạt động chờ thanh lý, tìm đối tác khác, ông đã ở đó 2 tháng sau đó ông báo với ông C để trả lại trang trại, nên ông yêu cầu những người góp vốn cùng chia ra để gách vác. Quá trình xây nhà trồng nấm, Nguyên đơn là người ở đó giám sát xây dựng, 1 tháng sau khi ký hợp đồng góp vốn, xây dựng được 3 nhà trồng thì ngưng luôn đến cuối năm thì giải thể.

Bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q là em của Nguyên đơn, bà Q chuyển tiền dùm vào tài khoản của Công ty, không liên quan đến hợp đồng hợp tác.

Tại phiên tòa,bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Theo hợp đồng hợp tác đã ký thì ông Nguyễn Long C không có tư cách ký hợp đồng do ông Nguyễn Long A mới là Chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty; ông Nguyễn Văn D1 là Phó giám đốc, không có giấy ủy quyền nên hợp đồng vô hiệu, Nguyên đơn yêu cầu Công ty phải trả lại 100.000.000đ. Trường hợp Công ty không trả thì Nguyên đơn yêu cầu cá nhân ông Nguyễn Long C, ông Nguyễn Văn D1 mỗi người phải trả 50.000.000đ do hai cá nhân này làm sai, đã gây hiểu lầm cho Nguyên đơn, nếu hai người này không nhận chức danh giám đốc, phó giám đốc Công ty thì Nguyên đơn đã không chuyển tiền. Nguyên đơn yêu cầu phải trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q là em của Nguyên đơn, bà Q chuyển tiền dùm vào tài khoản của Công ty, không liên quan đến hợp đồng hợp tác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật, xét xử đúng hạn luật định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký

phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện ‘‘tranh chấp hợp đồng hợp tác’’ do Bị đơn trụ sở tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu của Nguyên đơn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị D là Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Q có mặt; Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn - ông Nguyễn Long C và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn D1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu: Hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/4/2016 giữa Nguyên đơn và Công ty do vô hiệu; Yêu cầu Công ty phải trả lại Nguyên đơn 100.000.000đ, trường hợp Công ty không hoàn trả lại cho Nguyên đơn thì cá nhân ông Nguyễn Long C và ông Nguyễn Văn D1 mỗi người phải hoàn trả cho Nguyên đơn 50.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Theo thừa nhận của đôi bên đương sự thì ngày 26/4/2016 giữa Công ty và Nguyên đơn có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với một số nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Nội dung của hợp đồng: Nguyên đơn đồng ý góp vốn hợp tác kinh doanh vào Công ty để đầu tư dự án xây dựng 11 nhà trồng nấm – Giai đoạn 2 tại Trang trại của chi nhánh Công ty địa điểm tại 94/1 ấp 1, xã Th, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh; Thời gian triển khai dự án bắt đầu kể từ ngày 02/5/2016; Thời

gian xây dựng và nghiệm thu đưa vào sản xuất của các nhà trồng khoảng 3 tháng; Tổng kinh phí đầu tư là 1.100.000.000đ.

Điều 2: Giá trị hợp đồng: Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 100.000.000đ. Ngoài ra còn quy định về phương thức thanh toán, trách nhiệm của các bên.

[4.2] Căn cứ vào hợp đồng hợp tác ngày 26/4/2016 thì Nguyên đơn đã ký hợp đồng với ông Nguyễn Long C; Chức vụ: Phó giám đốc Công ty (theo Giấy ủy quyền số: 10/2015/UQ-NAM SACH ngày 01/7/2015). Căn cứ theo quy định tại Điều 13 Luật doanh nghiệp thì ông C đại diện Công ty ký kết hợp đồng là đúng quy định của pháp luật và theo quy định của Bộ luật Dân sự thì nội dung của hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên hợp đồng có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành. Nên Nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng hợp tác ngày 26/4/2016 vô hiệu là không có căn cứ.

[4.3] Theo thừa nhận của Công ty thì ngày 26/4/2016 Công ty đã nhận 100.000.000đ của Nguyên đơn (do bà Nguyễn Thị Q chuyển khoản). Như vậy, Nguyên đơn đã thực hiện góp vốn theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác hai bên đã ký.

[4.4] Theo đại diện Công ty thì Công ty đã xây dựng được 3 nhà trồng nấm chưa đưa vào sản xuất thì ngưng, nhưng lại không có hóa đơn, chứng từ chứng minh đã xây dựng được 3 nhà trồng nấm. Đến cuối năm 2016, Công ty đã nộp hồ sơ lên Chi cục thuế quận Tân Bình yêu cầu giải thể, tháng 12/2016 Chi cục thuế quận Tân Bình đã có xác nhận ngưng mã số thuế và hoạt động. Như vậy, căn cứ vào thỏa thuận của hai bên thì Công ty đã không thực hiện đúng trách nhiệm của mình, vi phạm nghiêm trong thỏa thuận của các bên nên Công ty phải có trách nhiệm hoàn trả lại 100.000.000đ đã nhận. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, buộc Công ty có trách nhiệm trả lại Nguyên đơn 100.000.000đ.

[4.5] Như phân tích ở trên thì hợp đồng hợp tác ngày 26/4/2016 có giá trị pháp lý do Công ty đã vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận nên phải trả lại Nguyên đơn 100.000.000đ theo hợp đồng hợp tác đã ký nên Nguyên đơn yêu cầu cá nhân ông D, ông C mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho Nguyên đơn 50.000.000đ khi Công ty không trả là không có căn cứ.

[5] Về thời hạn thanh toán: Tại phiên tòa Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu này của Nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận.

[6] Về địa điểm thi hành án: Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

[7] Về án phí: Căn cứ Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Bị đơn phải chịu 5.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn lại 2.500.000đ tiền tạm ứng án phí cho Nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 21; Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 357; Điều 468; Điều 504; Điều 505; Điều 507 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 13 Luật doanh nghiệp;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn T.

1.1 Hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc triển khai đầu tư dự án xây dựng 11 nhà trống nấm – Giai đoạn 2 ngày 26/4/2016 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn S và ông Nguyễn Văn T.

1.2 Công ty trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

2/ Về thời hạn thi hành án: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Về địa điểm thi hành án: Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

4/ Về án phí: Án phí Dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) do Công ty trách nhiệm hữu hạn S chịu.

Hoàn lại ông Nguyễn Văn T 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0006839 ngày 19/9/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn T cho đến khi thi hành án xong, Công ty trách nhiệm hữu hạn S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự Năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7/ Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo trong hạn 15(mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty trách nhiệm hữu hạn S, ông Nguyễn Văn D1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

8/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận :
-Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
-Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
-Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương